

Số: 06 /2013/QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 28 tháng 04 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh
Bình Phước giai đoạn 2011 – 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2020,

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 02/TTr-SNN ngày 07/01/2013 về việc Ban hành quyết định phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2020 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu:

Quản lý bảo vệ và phát triển có hiệu quả vốn rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có để nâng độ che phủ của rừng vào năm 2015 đạt trên 22% (tính cả cây đa mục đích là 60%), đến năm 2020 đạt trên 23% (tính cả cây đa mục đích là 65%);

Thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường;

Xây dựng ổn định các vùng nguyên liệu gắn với nhà máy chế biến lâm sản của tỉnh;

Tạo việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống người dân vùng nông thôn, miền núi và giữ vững an ninh quốc phòng, bảo vệ và chống lấn chiếm đất lâm nghiệp trái phép.

2. Nhiệm vụ:

a) Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích 31.282 ha rừng đặc dụng; 44.257 ha rừng phòng hộ (rừng phòng hộ đầu nguồn 36.279 ha; rừng phòng hộ biên giới 7.978 ha)

b) Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả tiềm năng diện tích 97.555 ha rừng, đất rừng sản xuất cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

c) Trồng rừng:

- Trồng mới, trồng lại rừng bằng cây nguyên liệu gỗ: 6.004 ha
- Trồng cây đa mục đích (cao su): 14.486 ha.
- Trồng cây phân tán: 100.000 cây/năm.

d) Sản lượng khai thác:

Khai thác tận thu, tận dụng gỗ, củi từ diện tích rừng tự nhiên chuyển đổi và rừng trồng nguyên liệu gỗ trên đất lâm nghiệp:

- Giai đoạn 2011-2015: 85.056 m³/năm
- Giai đoạn 2015-2020: 40.000 m³/năm

e) Tạo việc làm cho khoảng 30.000 – 35.000 lao động trong lâm nghiệp đến năm 2020 (bao gồm cả trồng rừng nguyên liệu gỗ và trồng cây đa mục đích, khai thác mủ cao su, bảo vệ rừng trồng, rừng tự nhiên; khai thác, chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ)

3. Quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2011 - 2020:

a) Quy hoạch diện tích 3 loại rừng giai đoạn 2011 - 2020 (Chi tiết có phụ biểu 01 kèm theo)

TT	Huyện /Thị xã	Tổng DT đất lâm nghiệp	Phân theo 3 loại rừng (ha)				
			Rừng đặc dụng	Phòng hộ			Sản xuất
				Tổng	Đầu nguồn	Biên giới	
	Tổng	173.094	31.282	44.257	36.279	7.978	97.556

1	H. Bù Gia Mập	49.181	25.926	11.057	11.057		12.198
2	TX. Phước Long	1.056	1.056	-	-	-	-
3	H. Bù Đăng	57.517	4.300	19.916	9.916	-	33.301
4	H. Bù Đốp	13.083	-	7.699	4.611	3.088	5.384
5	H. Lộc Ninh	25.586	-	4.890	-	4.890	20.696
6	H. Đồng Phú	19.591	-	-	-	-	19.591
7	H. Hớn Quản	7.082	-	696	696	-	6.386

b) Tổng diện tích điều chỉnh ra khỏi đất lâm nghiệp:

STT	Đơn vị	Diện tích đất LN năm 2010	Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích khác giai đoạn 2011 - 2020	Tổng diện tích đất LN dự kiến định hình đến năm 2020
	Tổng	179.147	6.053	173.094
1	H. Bù Gia Mập	51.460	2.279	49.181
2	TX Phước Long	1.056	-	1.056
3	H. Bù Đăng	59.630	2.114	57.517
4	H. Bù Đốp	13.145	62	13.083
5	H. Lộc Ninh	26.123	537	25.586
6	H. Đồng Phú	20.444	854	19.591
7	H. Hớn Quản	7.289	208	7.082

c) Các chỉ tiêu chủ yếu về bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011- 2020:

Hạng mục	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1. Bảo vệ rừng	ha	57.571	60.392
2. Phát triển rừng		-	

- Khoanh nuôi	ha	598.0	
- Trồng rừng	ha	3.821,2	2.183
- Chuyển đổi rừng nghèo sang trồng cao su	ha	10.650	
3. Khai thác rừng	m ³	425.283	200.000
- Khai thác tận thu, tận dụng:	m ³	325.283	
- Khai thác rừng trồng:	m ³	100.000	200.000
- Lâm sản ngoài gỗ (lồ ô)	1.000 cây	8.010	
4. Trồng cây đa mục đích (cao su)			
- Trồng mới	ha	14.486,2	
5. Hoạt động khác		-	
5.1. Trồng cây phân tán	1.000 cây	500	500
5.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng			
- Hồ,坎 chứa nước	cái	11	5
- Nâng cấp, sửa chữa chòi canh lửa rừng	chòi	4	5
- Đường ranh坎 lửa	ha	346	150
- Biểncấp dự báo cháy rừng	cái	60	15
- Chốt bảo vệ rừng	cái	3	3
- Trạm bảo vệ rừng	cái	1	5
- Xây dựng đường phục vụ bảo vệ rừng	km	27	
- Xây dựng cầu phục vụ bảo vệ rừng	cái	3	
- Nâng cấp, sửa chữa đường tuần tra BVR	km		70
5.3. Bảo tồn đa dạng sinh học			
- Bảo tồn các loại thực vật nguy cấp, quý hiếm	ha	25.926	
- Bảo tồn động vật hoang dã	ha	25.926	
- Xây dựng, quản lý dữ liệu về tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	ha	25.926	

- Nguyên cứu bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên	ha	25.926	
- Nguyên cứu bảo tồn nguồn gen	ha	25.926	
- Khu nhà làm việc của chuyên gia	cái		1
- Khu nhà diễn dãi môi trường	cái		
- Khu nhà trưng bày tiêu bản động thực vật	cái		1
Xây dựng chòi quan sát, giám sát đa dạng sinh học	cái		10
5.4. Điều tra, đánh giá tài nguyên và đề xuất biện pháp bảo tồn rừng đặc dụng			
- Xây dựng hệ thống OTC định vị đánh giá diễn biến phục hồi sinh thái rừng	OTC	2	
- Điều tra lượng giá kinh tế tài nguyên đa dạng sinh học	ha	25.926	
- Điều tra đánh giá bảo tồn, sử dụng loài thực vật có giá trị dược liệu	ha	25.926	
- Điều tra, đánh giá đề xuất giải pháp phát triển du lịch sinh thái	ha	25.926	
- Điều tra, đánh giá đề xuất giải pháp bảo tồn. sử dụng lâm sản ngoài gỗ	ha	25.926	
5.5. Nguyên cứu xây dựng trung tâm cứu hộ sinh vật	ha	25.926	
5.6. Nguyên cứu dịch vụ môi trường rừng	ha	62.000	
5.7. Nâng cao năng lực quản lý	năm	5	5

d) Ước tính vốn đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020:

Tổng vốn đầu tư cho các hoạt động lâm nghiệp của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2013 - 2020 là 3.078,707 tỷ đồng, trong đó:

- Phân theo nội dung hoạt động:

+ Bảo vệ rừng:	94,934 tỷ đồng.
+ Phát triển rừng:	74,974 tỷ đồng.
+ Trồng, chăm sóc, bảo vệ cây đa mục đích:	2.556,609 tỷ đồng.
+ Khai thác tận thu, tận dụng:	169,749 tỷ đồng.
+ Hoạt động khác:	182,441 tỷ đồng

- Phân theo giai đoạn:

+ Giai đoạn: 2013 - 2015: 2.484,093 tỷ đồng.

+ Giai đoạn: 2016 - 2020: 594,614 tỷ đồng.

- Phân theo nguồn vốn:

+ Vốn ngân sách trung ương: 80,0 tỷ đồng.

+ Vốn từ nguồn thu quỹ Bảo vệ và phát triển rừng: 193,121 tỷ đồng.

+ Vốn Doanh nghiệp và các thành phần khác: 2.805,586 tỷ đồng.

3. Các giải pháp thực hiện

a) Về tổ chức thực hiện:

- Tuyên truyền, phổ biến quy hoạch đến từng chủ rừng, chủ dự án; đến các cấp chính quyền và mọi người dân.

- Xây dựng kế hoạch kỳ 2013 – 2015 và 2016 – 2020 về bảo vệ và phát triển rừng. Hàng năm xây dựng kế hoạch để tổ chức thực hiện.

b) Về tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất:

- Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý lâm nghiệp (kể cả kiểm lâm) từ tỉnh xuống các địa phương cơ sở;

- Hoàn thiện tổ chức bảo vệ rừng theo hướng kết hợp bảo vệ rừng và khai thác kinh tế rừng hiệu quả và bảo vệ môi trường rừng;

- Xây dựng các quy định trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng trồng, rừng cao su trên đất lâm nghiệp.

c) Giao đất, giao rừng.

Hoàn thiện quy định về thuê đất khi chủ dự án hoàn thành cam kết đóng góp quỹ xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội và tổ chức thực hiện cho thuê đất đúng quy định.

d) Về khoa học và công nghệ, giáo dục đào tạo và khuyến lâm.

Rà soát, tổ chức tập huấn hướng dẫn thực hiện các quy trình, quy phạm kỹ thuật về trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, cải tạo, nuôi dưỡng và làm giàu rừng, phòng trừ sâu bệnh, phòng, chống cháy rừng, khai thác sử dụng rừng...; Thực hiện Dự án giống cây lâm nghiệp giai đoạn 2011 - 2020, Xây dựng các mô hình về quản lý rừng bền vững, chuỗi hành trình sản phẩm.

e) Các giải pháp về chính sách.

- Cụ thể hoá và thực hiện cơ chế chính sách giao, cho thuê rừng sản xuất và rừng phòng hộ là rừng tự nhiên; chú trọng trong các hoạt động du lịch sinh thái;

- Tăng cường phân cấp quản lý nhà nước về rừng cho chính quyền các cấp huyện và xã. Quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của chủ rừng, chính quyền các cấp, các cơ quan thừa hành pháp luật và lực lượng bảo vệ rừng của chủ rừng và thôn xã nếu để mất rừng, phá rừng ở địa phương;

- Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp.

g) Về vốn.

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn, các chương trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Thu hút các tổ chức khác đầu tư lĩnh vực lâm nghiệp;

- Ngân sách đầu tư cho việc bảo vệ và trồng rừng phòng hộ, đặc dụng;

- Tăng cường phát triển nguồn thu từ phí chi trả dịch vụ môi trường.

h) Về phát triển nguồn nhân lực.

Xây dựng và thực hiện Đề án đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ lâm nghiệp các cấp, đặc biệt là ở cấp xã và vùng sâu, vùng xa; Nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý, các doanh nghiệp, cộng đồng và hộ gia đình làm nghề rừng thông qua đào tạo tại chỗ, ngắn hạn và khuyến lâm; từng bước nâng cao năng lực tự xây dựng, thực hiện và giám sát kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 2. Căn cứ các nội dung phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 – 2020 tại Quyết định này, Giám đốc các sở, ban ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, tổ chức triển khai thực hiện các công việc có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của mình. Trước mắt, cần tập trung phối hợp chỉ đạo thực hiện các vấn đề trọng tâm như sau:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật;

- Chỉ đạo các đơn vị thực hiện các chỉ tiêu bảo vệ và phát triển rừng theo quy hoạch được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

- Xây dựng đề cương, dự toán và tổ chức thực hiện quy hoạch 3 loại rừng, tổ chức cấm mốc đối với diện tích 6.053 ha đất điều chuyển ra khỏi đất lâm nghiệp cho các địa phương quản lý, sử dụng theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã cập nhật diện tích quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng nêu trên vào quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 - 2020;

- Đối với diện tích 6.053 ha chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang mục đích khác, căn cứ vào tiến độ thực hiện của từng công trình, dự án tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Đất đai và theo hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bố trí vốn và thẩm định nguồn vốn cho các đơn vị thực hiện theo đúng quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có trách nhiệm:

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc triển khai các nội dung của Quyết định này;

- Chỉ đạo việc xây dựng Quy hoạch, Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp huyện, thị xã theo quy định tại Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và phù hợp với Quy hoạch, Kế hoạch bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh.

5. Thủ trưởng các đơn vị chủ rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có diện tích đất lâm nghiệp có trách nhiệm:

- Triển khai thực hiện tốt các nội dung của Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng được phê duyệt tại Quyết định này; căn cứ nội dung quy hoạch tổ chức lập các phương án điều chế rừng, phương án sản xuất, dự án bảo vệ và phát triển rừng chi tiết trên lâm phần quản lý;

- Thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quản lý, bảo vệ diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác khi chưa có quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Nơi nhận:

- CT, các PCT;
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo)
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp)
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, thị xã;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu: VT (Đ.Thắng). 6c

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lợi

PHỤ LỤC SỐ 01
QUY HOẠCH DIỆN TÍCH 3 LOẠI RỪNG TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020
 (Kèm theo Quyết định số 06 /2013 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị: ha

Chỉ tiêu	Hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2020							
		Tổng	H. Bù Gia Mập	TX Phước Phước Long	H. Bù Đăng	Huyện Bù Đốp	H. Lộc Ninh	H. Đồng Phú	Huyện Hớn Quản
Tổng diện tích đất tự nhiên	179,147	173,094	49,181	1,056	57,517	13,083	25,586	19,591	7,082
1. Đất rừng sản xuất	102,048	97,556	12,198	-	33,301	5,384	20,696	19,591	6,386
a) Đất có rừng	91,062	94,568	11,945	-	32,624	4,987	19,673	19,001	6,338
- Rừng tự nhiên	20,202	10,418	187	-	986	1,128	2,909	5,208	-
Rừng gỗ rộng lá	11,405	6,304	43	-	643	879	2,437	2,303	-
Rừng khộp	1,075	601	-	-	-	129	472	-	-
Rừng hỗn giao	6,669	3,008	144	-	305	120	-	2,438	-
Rừng lồ ô thuần loại	1,054	505	-	-	38	-	-	467	-
- Rừng trồng	70,859	84,150	11,758	-	31,638	3,858	16,765	13,793	6,338
Rừng trồng cây NLG	4,903	5,551	258	-	1,257	-	1,416	196	2,424
Rừng trồng cây đa mục đích	65,957	78,599	11,500	-	30,381	3,858	15,349	13,596	3,914
b) Đất chưa có rừng	2,807	166	-	-	166	-	-	-	-
c) Đất sản xuất nông nghiệp	6,904	1,407	10	-	90	387	884	35	-
d) Đất khác	1,275	1,415	243	-	421	11	138	555	48
2. Đất rừng phòng hộ	45,817	44,257	11,057	-	19,916	7,699	4,890	-	696
2.1. Đất rừng phòng hộ đầu nguồn	36,961	36,279	11,057	-	19,916	4,611	-	-	696
a) Đất có rừng	33,494	34,640	10,541	-	18,811	4,606	-	-	682
- Rừng tự nhiên	10,470	11,083	4,972	-	1,692	4,419	-	-	-
Rừng gỗ rộng lá	1,254	1,202	117	-	1,043	42	-	-	-
Rừng khộp	98	98	49	-	-	49	-	-	-
Rừng hỗn giao	6,901	7,526	4,644	-	110	2,773	-	-	-
Rừng lồ ô thuần loại	2,216	2,257	162	-	540	1,555	-	-	-
- Rừng trồng	23,024	23,557	5,570	-	17,119	187	-	-	682
Rừng trồng cây NLG	938	2,187	674	-	1,255	85	-	-	172
Rừng trồng cây đa mục đích	22,086	21,371	4,895	-	15,864	102	-	-	509

Chỉ tiêu	Hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2020							
		Tổng	H. Bù Gia Mập	TX Phước Phước Long	H. Bù Đăng	Huyện Bù Đốp	H. Lộc Ninh	H. Đồng Phú	Huyện Hớn Quản
b) Đất chưa có rừng	211	12	7	-	-	5	-	-	-
c) Đất sản xuất nông nghiệp	1,938	225	218	-	-	-	-	-	7
d) Đất khác	1,316	1,402	290	-	1,105	-	-	-	7
2.2 Phòng hộ biên giới	8,857	7,978	-	-	-	3,088	4,890	-	-
a) Đất có rừng	8,154	7,830	-	-	-	3,063	4,767	-	-
- Rừng tự nhiên	2,020	410	-	-	-	202	207	-	-
Rừng gỗ rộng lá	497	212	-	-	-	68	144	-	-
Rừng khộp	199	64	-	-	-	-	64	-	-
Rừng hỗn giao	1,272	134	-	-	-	134	-	-	-
Rừng lồ ô thuần loại	51	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng trồng	6,134	7,420	-	-	-	2,860	4,560	-	-
Rừng trồng cây NLG	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng trồng cây đa mục đích	6,134	7,420	-	-	-	2,860	4,560	-	-
b) Đất chưa có rừng	443	-	-	-	-	-	-	-	-
c) Đất sản xuất nông nghiệp	181	99	-	-	-	-	99	-	-
d) Đất khác	79	49	-	-	-	25	24	-	-
3. Rừng đặc dụng	31,282	31,282	25,926	1,056	4,300	-	-	-	-
a) Đất có rừng	30,568	30,969	25,884	847	4,238	-	-	-	-
- Rừng tự nhiên	30,080	30,544	25,734	572	4,238	-	-	-	-
Rừng gỗ rộng lá	7,466	7,466	7,440	26	-	-	-	-	-
Rừng khộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng hỗn giao	17,232	17,696	16,259	546	891	-	-	-	-
Rừng lồ ô thuần loại	5,382	5,382	2,035	-	3,347	-	-	-	-
- Rừng trồng	488	425	150	275	-	-	-	-	-
Rừng trồng cây NLG	76	396	150	246	-	-	-	-	-
Rừng trồng cây đa mục đích	412	29	-	29	-	-	-	-	-
b) Đất chưa có rừng	443	42	42	-	-	-	-	-	-
c) Đất sản xuất nông nghiệp	231	231	-	169	62	-	-	-	-
d) Đất khác	40	40	-	40	-	-	-	-	-